

Bản án số: 59/2020/HS-ST
Ngày: 02/12/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lại Anh Vân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Triệu Duy Tỏi**.

Ông **Nguyễn Ngọc Nghiêm**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh H tham gia phiên tòa:*
Bà **Trần Thị Chinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 55/2020/TLST-HS ngày 06/10/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HS ngày 20/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/HSST-QĐ ngày 03/11/2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa, đối với bị cáo:

Vũ Đức T, sinh năm 1956 tại tỉnh H; Nơi cư trú: thôn T, thôn T, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch Việt Nam; con ông Vũ Đức G và bà Trần Thị T1 (đều đã chết); có vợ là Vũ Thị M và 04 con, con lớn sinh năm 1979, con nhỏ sinh năm 1985; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo là đảng viên sinh hoạt tại chi bộ thôn T, Đảng bộ xã Đ, huyện T, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 127-QĐ/UBKTHU ngày 09/01/2020 và Quyết định gia hạn đình chỉ sinh hoạt Đảng số 133-QĐ/UBKTHU ngày 25/5/2020 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy T.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Bị hại:* **Bảo hiểm xã hội tỉnh H**.

Địa chỉ: Số 7 T, phường B, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Đoàn Thị T2**, sinh năm 1967; Chức vụ: Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trinh: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1982; Chức vụ: Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh H.

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm: 1959; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Viết L**, sinh năm: 1957; Địa chỉ: Số 55, phố P, phường H, thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

+ Anh **Đinh Văn T4**, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H. Có mặt.

+ Anh **Ngô Gia P**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Thôn T, thôn T, tỉnh H. Có mặt.

+ Ông **Vũ Văn C**, sinh năm: 1953; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Đức T tham gia công tác qua các vị trí khác nhau tại Hợp tác xã nông nghiệp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đ, huyện T, tỉnh H từ năm 1974 đến hết tháng 8 năm 2016 và có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội là 12 năm 8 tháng, từ tháng 01 năm 2004 đến hết tháng 8 năm 2016. Khoảng tháng 9 năm 2014, trong một buổi họp tại Ủy ban nhân dân xã Đ, T gặp và nói chuyện với ông Vũ Văn C, sinh năm 1953 ở Thôn T, xã Đ, huyện T về việc đến năm 2016 nghỉ hưu nhưng không đủ thời gian đóng bảo hiểm để hưởng chế độ hưu trí. Theo lời khai của ông C thì tại lần gặp đó, ông T nói có quen ông Bùi Thế S, sinh năm 1952 ở khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh H; ông S từng giới thiệu có người nhà làm ở cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh H có thể giúp T đóng bù thời gian còn thiếu để khi hết tuổi lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí. Khoảng 05 ngày sau, T đã rủ ông C đi cùng đến gặp ông S để nhờ ông S làm thủ tục đóng bù thời gian tham gia bảo hiểm, ông C đồng ý. Khi gặp ông S, T và ông S trao đổi về nội dung trên, ông C không biết cụ thể nội dung T và ông S đã trao đổi; T đưa cho ông S số tiền 03 triệu đồng để nhờ ông S lo thủ tục. Khoảng một tuần sau, T gặp anh Đinh Văn T4, sinh năm 1985 ở Thôn T, xã Đ (là Kế toán ngân sách xã Đ đang quản lý sổ bảo hiểm xã hội) mượn sổ và nhờ ông C cầm hộ cuốn sổ bảo hiểm xã hội của mình đưa cho ông S. Tiễn đường đi xuống thị trấn T, ông C nhận cuốn sổ và cầm đưa cho ông S. Sau khoảng 05 ngày ông S trả lại sổ cho T. Khi nhận sổ, T mở ra kiểm tra thì thấy trong sổ có ghi thời gian T tham gia quân đội từ tháng 3/1977 đến tháng 10/1985 ở trang số 12 của sổ bảo hiểm xã hội và có chữ ký của ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1957 ở số 55, phố P, phường H, thành phố H (là Phó giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh H), đóng dấu xác nhận của Bảo hiểm xã hội tỉnh H tại trang số 13. Mặc dù T không tham gia quân đội nhưng khi nhìn thấy hồ sơ bảo hiểm ghi nội dung trên, biết là sai sự

thật nhưng vì muốn được hưởng lương hưu nên khoảng cuối năm 2014, T cầm sổ bảo hiểm xã hội của mình, mở sẵn đến trang 13 và nhờ ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1959 ở Thôn T, xã Đ, huyện T (là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ) ký xác nhận vào cột số 9 (Thủ trưởng đơn vị), sau khi ông T3 ký xác nhận, T cầm sổ bảo hiểm trả lại cho anh T4 để quản lý. Đến hết tháng 8 năm 2016, Vũ Đức T hết tuổi lao động, được hưởng chế độ hưu trí với tổng thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội là 21 năm 04 tháng, mức lương hưởng hàng tháng là 1.406.538 đồng. T đã lĩnh số tiền lương hưu hàng tháng đến hết tháng 7 năm 2019 với tổng số tiền là 62.797.200 đồng của Quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội tỉnh H chi trả. Tháng 8 năm 2019, Vũ Đức T đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 62.797.200 đồng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh H.

Kết luận giám định số 15 ngày 13/3/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ ký tại trang số 13, cột số 10 trên sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T là của ông Nguyễn Việt L, hình dấu tròn đỏ tại trang số 13, cột số 10 trên sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T là dấu của Bảo hiểm xã hội tỉnh H. Chữ ký tại trang số 13, cột số 9 trên sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T và chữ ký chứng thực trên tờ Quyết định phục viên mang tên Vũ Đức T là của ông Nguyễn Văn T3. Hình con dấu đóng trên chữ ký chứng thực của ông T3 trong tờ Quyết định phục viên mang tên Vũ Đức T và hình con dấu đóng trên chữ ký của ông T3 tại cột số 9 trang 13 sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T là dấu của Ủy ban nhân dân xã Đ.

Kết luận giám định số 3827/C09-P5 ngày 13/7/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết trên 02 tờ khai cấp sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T về nội dung thời gian tham gia quân đội do ông Nguyễn Việt L viết ra. Chữ viết trên sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T về thời gian tham gia quân đội không phải do ông L, T3, P, T, C, T4 viết ra.

Tại Bản cáo trạng số 52/VKS-HS ngày 04/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh H truy tố bị cáo Vũ Đức T về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm luận tội, giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị HĐXX:

+ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật hình sự; Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH khóa 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng của án phí, lệ phí Tòa án.

+ Xử phạt: bị cáo T từ 18 tháng tù đến 21 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 tháng đến 42 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

+ Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã được bồi thường toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt, không có yêu cầu nào khác nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng vì bị cáo là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Vũ Đức T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng về nhiệm vụ quyền hạn của mình, các hành vi và quyết định tố tụng đều có căn cứ và phù hợp đảm bảo quyền, nghĩa vụ của bị can, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án.

Trong **thời hạn** chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân huyện T đã có Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số: 02/2020/HSST-QĐ ngày 30/9/2020. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã có Công văn số 59/CV-VKS ngày 06/10/2020 về việc chuyển lại hồ sơ để xét xử, có nội dung giữ nguyên quyết định truy tố tại bản Cáo trạng số: 52/VKS-HS ngày 04/9/2020 và chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân huyện T để xét xử.

Theo quy định tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự về Giới hạn của việc xét xử, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định.

[2] Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai bị hại, những người làm chứng, các kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Vũ Đức T công tác qua các vị trí khác nhau tại xã Đ, huyện T từ năm 1974 đến hết tháng 8 năm 2016 và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 12 năm 8 tháng, từ tháng 01 năm 2004 đến hết tháng 8 năm 2016 (thời điểm hết tuổi lao động). Để có đủ thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ 20 năm trở lên để được hưởng chế độ hưu trí khi hết

tuổi lao động, Vũ Đức T đã dùng thủ đoạn gian dối, thông qua các mối quan hệ quen biết để có xác nhận thêm thời gian tham gia quân đội 08 năm 08 tháng. Với hành vi gian dối này, đến tháng 8/2016, Vũ Đức T được tính thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội là 21 năm 04 tháng, được hưởng chế độ hưu trí với mức lương được hưởng hàng tháng là 1.406.538 đồng. Đến thời điểm bị phát hiện tháng 7 năm 2019, Vũ Đức T đã chiếm đoạt tổng số tiền 62.797.200 đồng của Quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội tỉnh H quản lý, chi trả.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quan hệ sở hữu, xâm phạm chế độ quản lý, chi trả tiền bảo hiểm xã hội là khách thể được Bộ luật hình sự bảo vệ.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có chế độ hưu trí, được hưởng tiền lương nên vẫn cố ý phạm tội.

Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật Hình sự. Vì tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt trên 50 triệu đồng nên phải chịu tình tiết định khung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Khi xem xét, quyết định hình phạt, HĐXX thấy:

Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa thành khẩn khai báo. Sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Trong quá trình công tác, bị cáo được tặng thưởng nhiều Bằng khen, giấy khen trong đó có Bằng khen của Ban chấp hành Trung ương hội nông dân Việt Nam, của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam. Sau khi bị truy tố, bị cáo đã tố giác tội phạm, lập công chuộc tội. Ngoài ra, bị cáo có anh trai là người có công với cách mạng (Liệt sỹ) nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại các điểm b, s, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo.

Ngoài ra, trong vụ án này, bị cáo có hành vi dùng hồ sơ đã bị làm sai lệch nội dung, lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Số tiền bị cáo chiếm đoạt 62.797.200 đồng đủ yếu tố cấu thành tội “Gian lận bảo hiểm xã hội”, quy định tại khoản 1 Điều 214 Bộ luật Hình sự năm 2015, có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Do thời điểm hành vi phạm tội của bị cáo diễn ra khi Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Cho nên, hành vi của bị cáo cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, đây là hành vi phạm tội kéo dài (đến

tháng 8 năm 2019 mới bị phát hiện). Do vậy, khi quyết định hình phạt, HĐXX xem xét, cân nhắc, bảo đảm nguyên tắc có lợi cho bị cáo.

Như vậy, bị cáo đã phạm vào loại tội phạm nghiêm trọng nhưng số tiền chiếm đoạt trên mức khởi điểm định khung tăng nặng không nhiều. Ngoài ra, bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, quá trình công tác có nhiều cống hiến, đóng góp, được tặng thưởng nhiều Bằng khen, giấy khen; có 05 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; có nơi cư trú rõ ràng; bản thân là người già, có bệnh tiểu đường. HĐXX thấy người phạm tội có khả năng tự cải tạo, không cần bắt phải chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo một cơ hội sửa chữa sai lầm, khuyết điểm, được cải tạo tại địa phương cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội đồng thời cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung có hiệu quả, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là người cao tuổi, làm nông nghiệp, thu nhập thấp. Do vậy HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã được nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo bồi thường về trách nhiệm dân sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Quá trình điều tra xác định Quyết định số 132/QĐ ngày 20/10/1985 cấp cho Vũ Đức T nhưng không có bản chính. Bộ tư lệnh Quân khu 7 Bộ quốc phòng không tìm thấy thông tin về quyết định nêu trên; quá trình giám định, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H và Viện khoa học hình sự Bộ Công an không tiến hành giám định đối với tài liệu bản photo nên không xác định được có phải tài liệu giả không. Do đó, không có căn cứ xem xét xử lý đối với Vũ Đức T và những người có liên quan về hành vi sử dụng giấy tờ, tài liệu giả.

Ông Vũ Văn C có hành vi đi cùng Vũ Đức T gặp ông S nhờ đóng bù thời gian tham gia bảo hiểm xã hội; cầm giúp sổ bảo hiểm xã hội của T đưa cho ông S nhưng không biết mục đích của T và không được hưởng lợi từ việc làm trên. Quá trình điều tra bị cáo T khai ông C là người thực hiện việc giao dịch với ông S để làm thủ tục cộng nổi thời gian tham gia bảo hiểm giúp T nhưng ông C không thừa nhận, không có người làm chứng khác. Quá trình điều tra đã tiến hành đối chất giữa ông C và T nhưng các bên vẫn giữ nguyên nội dung lời khai nên không đủ căn cứ xem xét xử lý đối với ông C.

Vũ Đức T khai toàn bộ việc thực hiện thủ tục ký xác nhận đều nhờ ông Bùi Thế S, nhưng ông S đã chết nên không có căn cứ để xác định ông S có mối quan hệ với ông L và ông L có được hưởng lợi do ông S đưa cho từ việc ký xác nhận cho T hay không nên không có căn cứ xem xét xử lý về hành vi đồng phạm với T.

Ông Nguyễn Viết L có hành vi ký xác nhận thời gian tham gia quân đội của Vũ Đức T để cộng nổi thời gian tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không có mối quan hệ với T, không biết việc T xác nhận thời gian T bổ sung thông tin để chiếm đoạt tiền của bảo hiểm xã hội, không được hưởng lợi từ việc làm trên nên không có căn cứ xem xét xử lý.

Đối với ông Nguyễn Văn T3 và anh Ngô Gia P: Quá trình điều tra xác định, anh Ngô Gia P là công chức tư pháp xã Đ. Ngày 24/10/2014, anh P nhận được tờ Quyết định phục viên số 132/QĐ mang tên Vũ Đức T (không nhớ người đưa) yêu cầu chứng thực. Do nhìn thấy tên Vũ Đức T là người cùng công tác, lại cao tuổi nên anh P tin tưởng không yêu cầu cung cấp bản chính và đã làm thủ tục chứng thực rồi chuyển cho ông Nguyễn Văn T3 cùng với các tài liệu đề nghị chứng thực khác để ông T3 ký chứng thực. Ông T3 khi nhận được tài liệu do anh P chuyển đến đã không kiểm tra, đối chiếu mà thực hiện ký chứng thực ngay (trong đó có tờ Quyết định phục viên số 132/QĐ). Ngoài việc ký chứng thực tài liệu trên, vào khoảng cuối năm 2014, ông T3 còn tiếp nhận sổ bảo hiểm xã hội của Vũ Đức T do T đưa và đã mở sẵn đến trang số 13 để nhờ ký xác nhận. Ông T3 không kiểm tra thông tin do nhìn thấy chữ ký và dấu của Bảo hiểm xã hội tỉnh H nên đã ký xác nhận và trả lại cho T. Ông T3 và anh P không biết mục đích của T, không được hưởng lợi từ những việc làm nêu trên nên không có căn cứ xem xét xử lý về việc đồng phạm với T; Ngoài ra, số tiền T chiếm đoạt dưới 100 triệu đồng nên hành vi của ông T3 và anh P chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tuy nhiên hành vi thực hiện việc chứng thực bản sao không có bản chính của ông T3, anh P có dấu hiệu vi phạm thủ tục hành chính về chứng thực nên cần kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xem xét xử lý theo quy định.

Anh Đinh Văn T4 cho Vũ Đức T mượn sổ bảo hiểm xã hội để làm thủ tục xác nhận cộng nổi thời gian tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không biết mục đích của T, không được hưởng lợi từ việc làm nêu trên nên không có căn cứ xem xét, xử lý.

Quá trình đình tra, bị cáo Vũ Đức T khai ông Bùi Thế S là người giúp T thực hiện thủ tục để Bảo hiểm xã hội tỉnh H xác nhận cộng nổi thời gian tham gia quân đội của T nhưng ông S đã chết năm 2017; người viết thông tin tham gia quân đội của T trên sổ bảo hiểm xã hội đến nay không xác định được nên không có căn cứ xem xét, xử lý.

[7] Về án phí: Bị cáo phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo là người cao tuổi nên HĐXX miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH khóa 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng của án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Vũ Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt: Bị cáo Vũ Đức T **18** tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách **36** tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo T cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Vũ Đức T.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- CQCSĐT-Công an huyện T;
- CQTHAHS-Công an tỉnh H;
- Chi cục THADS huyện T;
- Viện kiểm sát ND tỉnh H;
- Sở Tư Pháp tỉnh H;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lại Anh Vân